

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HUỆ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 31 - 5 - 2022

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ - TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đình Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thi Hữu Giàu
2. Ông Huỳnh Văn Thắng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

Ngày 31 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 27/2022/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1978; Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Đ, huyện ĐH, tỉnh Long An (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Trung D, sinh năm 1978; Địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn Đ, huyện ĐH, tỉnh Long An (Vắng mặt không có lý do đã được triệu tập hợp lệ).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Phương T yêu cầu khởi kiện: Bà T và ông Nguyễn Trung D, cưới nhau năm 2000 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện ĐH, tỉnh Long An vào năm 2005. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã lẫn nhau. Mặc dù vợ chồng bà T đã cho nhau cơ hội để hàn gắn nhưng vẫn không có kết quả. Bà T và ông D ly thân nhau từ 08/2021 đến nay không hàn gắn lại được.

Nay bà T nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T không còn tình cảm với ông D nên yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Bà T yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Trung D.

- Về con chung: Bà T và ông D có 02 con chung tên Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 31/3/2001; giới tính: Nữ và Nguyễn Thị Phương Tr, sinh ngày 29/6/2002; giới tính: Nữ; các con chung của bà T và ông D đã thành niên, không bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà T xác định không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T cam kết không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Trung D đối với yêu cầu khởi của bà T: Tuy ông Nguyễn Trung D vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, nhưng trước đó vào ngày 17/02/2022 tại Trung tâm hòa giải thuộc Tòa án huyện Đức Huệ ông D có lời khai như sau:

Ông D thống nhất với bà T về thời gian chung sống, kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian ly thân như bà T trình bày. Nay bà T yêu cầu ly hôn, ông D có ý kiến như sau:

- Về hôn nhân: Ông D đồng ý ly hôn với bà T.

- Về con chung: Các con chung của ông D đã thành niên, không bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, nên ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông D cam kết không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Thế nhưng trong quá trình hòa giải ông D đã thay đổi ý kiến, không đồng ý ly hôn và bỏ ra về không ký biên bản hòa giải.

Bà Nguyễn Thị Phương T tiếp tục yêu cầu ly hôn nên hồ sơ được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định chung.

Sau khi hồ sơ vụ án được Tòa án thụ lý, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ cho ông D các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Điều 177 và 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, ông D không đến theo lịch triệu tập của Tòa án, nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

- Chứng cứ do bà T cung cấp: Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn giữa bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Trung D (bản chính); Giấy khai sinh của Nguyễn Thị Phương A và Nguyễn Thị Phương Tr (bản sao); **Bản tự khai ngày 17/02/2022.**

- Chứng cứ do ông Nguyễn Trung D cung cấp: Bản tự khai ngày 17/02/2022.

- Chứng cứ do Tòa án thu thập: Không có.

Các tình tiết của vụ án:

Các tình tiết đương sự thống nhất:

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Trung D chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện ĐH, tỉnh Long An theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Bà T và ông D có 02 con chung tên Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 31/3/2001; giới tính: Nữ và Nguyễn Thị Phương Tr, sinh ngày 29/6/2002; giới tính: Nữ; các con chung của bà T và ông D đã thành niên, không bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, nên bà T và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà T và D không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Bà T và ông D thống nhất cam kết không có nợ chung.

- Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến bà T ly thân và yêu cầu ly hôn ông D: Do vợ chồng thường xuyên cãi vã, tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Bà T và ông D ly thân nhau từ tháng 8/2021 đến nay.

Các tình tiết không thống nhất:

Bà Nguyễn Thị Phương T yêu cầu ly hôn, ông Nguyễn Trung D không đồng ý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Trung D chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện ĐH, tỉnh Long An, nên hôn nhân là hợp pháp theo quy định tại khoản 5 Điều 3, Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông D đang cư trú tại huyện Đức Huệ, tỉnh Long An, bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn ông D, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ theo quy định khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về việc xét xử vắng mặt đối với bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Trung D: Do bà T có đơn đề nghị vắng mặt, ông D vắng mặt không có lý do đã được triệu tập hợp lệ, nên Tòa án áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với bà T và ông D.

[4] Xét nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Phương T:

[4.1] Xét nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn, thời gian ly thân và khả năng đoàn tụ: Nguyên nhân dẫn đến vợ chồng bà T và ông D sống không hạnh phúc dẫn đến ly hôn được bà T ông D thống nhất là do vợ chồng tính tình không

hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã lẫn nhau. Từ đó xác định được mâu thuẫn giữa bà T và ông D là đúng có thật không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà T và ông D đã ly thân nhau từ tháng 8/2021 đến nay, trong quá trình vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, cả bà T và ông D xác định đã cố gắng dành cho nhau nhiều cơ hội để tự hàn gắn hạnh phúc gia đình, nhưng không hàn gắn được nên bà T yêu cầu ly hôn, ông D không đồng ý. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã động viên, vận động bà T nên rút đơn để đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng, xây dựng hạnh phúc gia đình, nhưng bà T vẫn kiên quyết ly hôn. Trong thời gian ly thân, cả bà T và ông D đều bỏ mặc nhau, không còn quan tâm thương yêu chăm sóc lẫn nhau nữa. Tuy ông D không đồng ý ly hôn, nhưng ông D cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, cũng không có thiện chí hàn gắn, Tòa án triệu tập ông D để giải quyết và hàn gắn tình cảm giữa ông với bà T nhưng ông bỏ mặc không quan tâm do vậy giữa bà T và ông D không thể hàn gắn để đoàn tụ được.

[4.2] Căn cứ để giải quyết cho ly hôn: **Do mâu thuẫn hôn nhân của vợ chồng bà T và ông D lâm vào tình trạng trầm trọng, bà T và ông D nhiều lần hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thể hàn gắn nên cả hai bên đã ly thân nhau từ tháng 8/2021 đến nay mỗi người đều có cuộc sống riêng của mình. Thấy rằng, đời sống chung của bà T và ông D không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.** Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở để giải quyết cho ly hôn phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4.3] Về con chung: Thấy rằng, các con chung của bà T và ông D là Nguyễn Thị Phương A, sinh ngày 31/3/2001; giới tính: Nữ và Nguyễn Thị Phương Tr, sinh ngày 29/6/2002; giới tính: Nữ đều đã thành niên, không bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, nên bà T và ông D không yêu cầu giải quyết. Do đó, Tòa án không xem xét giải quyết.

[4.4] Về chia tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Trung D thống nhất xác định không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Tòa án không xem xét giải quyết.

[4.5] Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Trung D cam kết không có do đó Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Theo quy định của Luật phí, lệ phí và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung vào ngân sách nhà nước.

[6] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố Tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 20 Luật phí, lệ phí; điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà Nguyễn Thị Phương T đối với ông Nguyễn Trung D.

1. Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Phương T được ly hôn với ông Nguyễn Trung D.

2. Về con chung: Không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Phương T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước. Chuyển 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà T đã nộp theo biên lai thu số 0005150 ngày 05/04/2022 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ sang án phí để thi hành (bà Thảo đã nộp đủ án phí).

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, bà Nguyễn Thị Phương T và ông Nguyễn Trung D có quyền kháng cáo toàn bộ bản án. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo toàn bộ bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Long An giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

6. Công tác thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- UBND thị trấn Đ, huyện ĐH, tỉnh Long An (để cập nhật sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phan Đình Ngân